

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đã được kiểm toán

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-28
<i>Phụ lục số 01: Chi tiết các phải thu khách hàng</i>	29
<i>Phụ lục số 02: Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước</i>	30
<i>Phụ lục số 04: Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu</i>	31

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN

Địa chỉ: 11 Bis Nguyễn Gia Thiều, phường 6, quận 3, tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn là Công ty cổ phần được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/01/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp số 873/HĐSN giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex ngày 30 tháng 12 năm 2009 hai bên đồng ý việc sáp nhập Công ty cổ phần Xây lắp Incomex vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn kể từ ngày 01/01/2010.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (không sản xuất, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ); Khảo sát trắc địa công trình; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Hoạt động trang trí nội thất; Hoạt động đo đạc bản đồ; Tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác: Tư vấn về môi trường. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Máy móc thiết bị cho sản xuất công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý; Môi giới (trừ môi giới bất động sản) ./.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 350.000.000.000 đồng, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Số cổ phần và giá trị cổ phần đã góp 35.000.000 cổ phần, giá trị 350.000.000.000 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP DẦU KHÍ SÀI GÒN

Địa chỉ: 11 Bis Nguyễn Gia Thiều, phường 6, quận 3, tp Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông	Phan Chí Trung	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/10/2012
Ông	Trịnh Xuân Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/10/2012
Ông	Trần Mạnh Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Ông	Đỗ Mạnh Quân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/10/2012
Ông	Dương Thành Tín	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/10/2012
Ông	Trần Đạo Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01/10/2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2012 và tại ngày lập báo cáo này gồm :

Bà	Lê Thị Minh Thu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012
Ông	Phạm Minh Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2010
Bà	Lê Thị Bích Tư	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/03/2011

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phan Chí Trung	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/01/2010
Ông	Trần Đạo Đức	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/01/2010
Ông	Văn Mạnh Dũng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/01/2010
Ông	Trịnh Xuân Hùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/04/2010

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THÔNG TIN VỀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 31/12/2012, lỗ lũy kế của Công ty là 332.879.712.758 đồng, đồng thời Công ty có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động là 288.688.878.616 đồng, nợ gốc quá hạn các tổ chức tín dụng là 253.855.687.600 đồng, lãi chậm trả các tổ chức tín dụng là 61.126.343.033 đồng. Điều này dẫn tới nghi ngờ của kiểm toán viên về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và khẳng định rằng khả năng thanh toán sẽ được cải thiện trong thời gian tới bởi các lý do sau:

- Đề nghị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam (PVC) chỉ đạo các Đơn vị thành viên trong PVC thanh toán công nợ cho PVC-SG.
- Đối với công nợ mà PVC-SG đang nợ PVC đề nghị PVC chuyển thành vốn góp của PVC tại PVC-SG hoặc cho PVC-SG vay trong vòng 03 năm với lãi suất 0%.
- Đối với khoản nợ vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 8 (Vietinabank-CN8): Chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của PVC-SG tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Đăng cho Vietinabank-CN8 để tất toán nợ vay.
- Đối với khoản nợ vay tại Ngân hàng TMCP Đại Dương – CNSG (OJB-CNSG): Chuyển toàn bộ khoản đầu tư tại Dự án Văn Phú của Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu Khí

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP DẦU KHÍ SÀI GÒN

Địa chỉ: 11 Bis Nguyễn Gia Thiều, phường 6, quận 3, tp Hồ Chí Minh

(PVCR), đồng thời đàm phán với OJB-CNSG chuyển toàn bộ phần nợ còn lại thành vốn góp hợp tác đầu tư với PVC-SG tại dự án Hậu Giang.

- Đối với khoản nợ vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (BIDV-CNHN): Dùng nguồn thu từ công trình B4 Kim Liên, Nhà máy Xà Phòng Hà Nội, Bệnh viện Thanh Hóa và bán ngôi nhà 20/39 Linh Lang – Hà Nội để tất toán.
- Đối với khoản nợ vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM (Hdbank): PVC-SG thế chấp khu đất tại Huyện Bình Chánh, đồng thời tìm đối tác để chuyển nhượng lô đất này tất toán cho HDBank.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Phan Chí Trung

Số: 1959/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn được lập ngày 10/01/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

- Tại thời điểm ngày 31/12/2012 Công ty chưa thực hiện việc kiểm kê để đánh giá giá trị sản phẩm dở dang, trong đó số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình đã có dấu hiệu dừng thi công là 95.998.048.521 đồng chờ thanh quyết toán. Trong số dư khoản Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng có 142.477.360.976 đồng là khoản công nợ hiện tại chưa thu hồi được. Cả hai nội dung này đều thuộc Dự án PV Power Landmark An Phú Quận 2 và Chung cư cao cấp Phú Mỹ Quận 7.
- Tại ngày 31/12/2012, lỗ lũy kế của Công ty là 332.879.712.758 đồng, đồng thời Công ty có nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động là 288.688.878.616 đồng, nợ gốc quá hạn các tổ chức tín dụng là 253.855.687.600 đồng, lãi chậm trả các tổ chức tín dụng là 61.126.343.033 đồng. Điều này dẫn tới nghi ngờ của kiểm toán viên về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN VIỆT LONG

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2013

TRẦN TRÍ DŨNG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0895/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		672.232.575.056	1.032.102.054.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		734.730.669	10.222.979.433
1. Tiền	111	V.01	734.730.669	10.222.979.433
III. Các khoản phải thu	130		264.535.223.927	598.241.069.220
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	68.865.637.963	224.422.466.344
2. Trả trước cho người bán	132		14.856.714.249	97.932.833.263
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		159.645.058.841	243.868.214.347
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	21.167.812.874	32.017.555.266
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		362.011.188.489	386.145.082.781
1. Hàng tồn kho	141	V.04	362.011.188.489	386.145.082.781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.951.431.971	37.492.922.727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		366.931.084	2.079.801.135
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.248.709.064	255.878.719
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	3.169.268.387	3.169.268.387
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	40.166.523.436	31.987.974.486
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		380.404.034.194	425.985.471.144
II. Tài sản cố định	220		44.740.263.163	64.721.857.155
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	25.762.883.573	40.516.869.212
- Nguyên giá	222		49.103.491.032	58.686.901.207
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(23.340.607.459)	(18.170.031.995)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	18.508.473.568	22.841.276.726
- Nguyên giá	228		24.016.595.925	24.016.595.925
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(5.508.122.357)	(1.175.319.199)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	468.906.022	1.363.711.217
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	34.802.558.288	38.266.868.319
- Nguyên giá	241		45.891.597.600	45.750.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(11.089.039.312)	(7.483.381.681)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	262.399.149.661	262.399.149.661
1. Đầu tư vào công ty con	251		190.746.149.661	190.746.149.661
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		71.653.000.000	71.653.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.462.063.082	60.597.596.009
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	33.878.063.082	56.013.596.009
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	4.584.000.000	4.584.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.052.636.609.250	1.458.087.525.305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.031.739.436.046	1.189.191.931.766
I. Nợ ngắn hạn	310		960.921.453.672	1.107.960.024.765
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	279.103.943.361	374.954.996.634
2. Phải trả người bán	312		295.689.218.803	272.726.411.503
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	81.971.350.528	118.128.960.074
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	193.596.786	71.207.511
5. Phải trả công nhân viên	315		8.366.581.706	20.134.315.436
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.669.368.245	131.828.358.715
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	284.745.979.927	185.830.110.576
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.19	3.725.220.198	3.725.220.198
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		456.194.118	560.444.118
II. Nợ dài hạn	330		70.817.982.374	81.231.907.001
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	2.906.149.309	2.691.374.749
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	59.464.459.769	65.610.592.350
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	887.233.263
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.22	8.447.373.296	12.042.706.639
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.897.173.204	268.895.593.539
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	20.897.173.204	268.895.593.539
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.793.099.617	1.793.099.617
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.983.786.345	1.983.786.345
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(332.879.712.758)	(84.881.292.423)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.052.636.609.250	1.458.087.525.305

TP. HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng



Phạm Đức Thiện

Giám đốc



Phan Chí Trung

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	73.987.079.382	912.806.608.595
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73.987.079.382	912.806.608.595
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	202.442.130.796	905.499.441.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(128.455.051.414)	7.307.167.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	978.497.737	6.239.074.104
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	87.599.628.009	54.980.858.202
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		87.599.628.009	54.980.858.202
8. Chi phí bán hàng	24		117.997.900	46.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24.637.927.159	40.887.993.816
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(239.832.106.745)	(82.368.610.772)
11. Thu nhập khác	31	VI.28	17.498.487.157	1.185.635.770
12. Chi phí khác	32	VI.29	25.664.800.747	4.697.626.542
13. Lợi nhuận khác	40		(8.166.313.590)	(3.511.990.772)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(247.998.420.335)	(85.880.601.544)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(247.998.420.335)	(85.880.601.544)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.23.5	(7.086)	(2.454)

TP. HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng



Phạm Đức Thiện

Giám đốc



Phan Chí Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(247.998.420.335)	(85.880.601.544)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	20.789.974.113	14.455.810.452
- Chi phí lãi vay	06	87.599.628.009	54.980.858.202
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(139.608.818.213)	(16.443.932.890)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	323.109.465.998	(187.705.285.922)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	24.133.894.292	(120.974.903.668)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(131.435.347.610)	364.630.228.863
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	23.848.402.978	(23.238.317.650)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(22.390.856.682)	(53.029.303.431)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(8.763.697.542)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.293.375.555	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(896.733.806)	(22.122.267.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.053.382.512	(67.647.479.356)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(429.051.223)	(77.337.824.743)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.018.274.301	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(139.235.260.203)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	977.481.500	6.239.074.104
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.566.704.578	(210.334.010.842)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34	-	539.620.771.308
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	35	(101.997.185.854)	(370.088.093.130)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	36	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	37	(111.150.000)	(21.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(102.108.335.854)	148.532.678.178
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.488.248.764)	(129.448.812.020)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.222.979.433	139.671.791.453
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	734.730.669	10.222.979.433

Kế toán trưởng

Phạm Đức Thiện

TP. HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



Phan Chí Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn là Công ty cổ phần được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0305858385, đăng ký lần đầu ngày 28/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 14/01/2010 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Theo hợp đồng sáp nhập doanh nghiệp số 873/HĐSN giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Xây lắp Incomex ngày 30 tháng 12 năm 2009 hai bên đồng ý việc sáp nhập Công ty cổ phần Xây lắp Incomex vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn kể từ ngày 01/01/2010.

2. Ngành nghề kinh doanh

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (không sản xuất, gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kinh doanh bất động sản; Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ); Khảo sát trắc địa công trình; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Hoạt động trang trí nội thất; Hoạt động đo đạc bản đồ; Tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác: Tư vấn về môi trường. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Máy móc thiết bị cho sản xuất công nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý; Môi giới (trừ môi giới bất động sản)/.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	95.915.353	5.977.539.000
Tiền gửi ngân hàng	638.815.316	4.245.440.433
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu	20.014.975	92.523.845
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Nội	160.285.802	194.314.463
- Ngân hàng Quân Đội	2.078.958	1.323.722.292
- Ngân hàng VIB	1.026.405	190.489.545
- NH Công Thương Chương Dương	14.574.704	6.643.280
- NH TMCP Liên Việt - CN TP.HCM	387.686.969	128.539.234
- NH TMCP Phát Triển Nhà	24.658	117.846.961
- NH TMCP Công Thương Việt Nam	-	306.734.781
- NH TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	-	1.584.486.611
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	235.418.281
- Ngân hàng TMCP An Bình	1.008.877	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Ngã Bảy	52.113.968	-
- Ngân hàng BIDV- chi nhánh Hà Nội	-	64.721.140
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	734.730.669	10.222.979.433
2. Phải thu khách hàng		
Chi tiết tại phụ lục số 01		
3. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khác	14.913.568.043	32.017.555.266
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	6.254.244.831	-
Cộng	21.167.812.874	32.017.555.266
4. Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	111.246.116	13.515.604.230
Công cụ, dụng cụ	736.301.247	770.808.433
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	337.650.701.643	341.344.165.515
Hàng hóa	23.512.939.483	30.514.504.603
Cộng giá gốc hàng tồn kho	362.011.188.489	386.145.082.781
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ	362.011.188.489	386.145.082.781
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế thu nhập doanh nghiệp (dư Nợ)	3.169.268.387	3.169.268.387
Cộng	3.169.268.387	3.169.268.387

6 . Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tạm ứng	39.983.083.436	30.379.534.486
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	183.440.000	1.608.440.000
Cộng	40.166.523.436	31.987.974.486

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	4.450.535.762	42.650.305.883	8.918.354.307	2.667.705.255	58.686.901.207
Số tăng trong năm	-	894.805.195	-	287.703.623	1.182.508.818
- Mua trong năm				287.703.623	287.703.623
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		894.805.195			894.805.195
Số giảm trong năm	-	6.932.030.430	3.778.676.441	55.212.122	10.765.918.993
- Thanh lý, nhượng bán		6.932.030.430	3.778.676.441	38.909.091	10.749.615.962
- Giảm khác				16.303.031	16.303.031
Số dư cuối năm	4.450.535.762	36.613.080.648	5.139.677.866	2.900.196.756	49.103.491.032
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.812.228.467	11.678.491.153	3.181.339.495	1.497.972.880	18.170.031.995
Số tăng trong năm	1.307.161.655	8.544.214.516	1.968.445.371	1.031.691.782	12.851.513.324
- Khấu hao trong năm	1.307.161.655	8.544.214.516	1.968.445.371	1.031.691.782	12.851.513.324
Số giảm trong năm	-	4.338.689.482	2.768.286.893	573.961.485	7.680.937.860
- Thanh lý, nhượng bán		4.338.689.482	2.768.286.893	557.846.066	7.664.822.441
- Giảm khác				16.115.419	16.115.419
Số dư cuối năm	3.119.390.122	15.884.016.187	2.381.497.973	1.955.703.177	23.340.607.459
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.638.307.295	30.971.814.730	5.737.014.812	1.169.732.375	40.516.869.212
Tại ngày cuối năm	1.331.145.640	20.729.064.461	2.758.179.893	944.493.579	25.762.883.573

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng			Cộng
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	23.896.770.800	119.825.125	-	24.016.595.925
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	23.896.770.800	119.825.125	-	24.016.595.925
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.079.663.434	95.655.765	-	1.175.319.199
Số tăng trong năm	4.322.537.728	10.265.430	-	4.332.803.158
- Khấu hao trong năm	4.322.537.728	10.265.430	-	4.332.803.158
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.402.201.162	105.921.195	-	5.508.122.357
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	22.817.107.366	24.169.360	-	22.841.276.726
Tại ngày cuối năm	18.494.569.638	13.903.930	-	18.508.473.568

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	468.906.022	1.363.711.217
- Máy vận thăng	-	894.805.195
- Chi phí san lấp kho Bình Chánh	468.906.022	468.906.022
Cộng	468.906.022	1.363.711.217

10 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	45.750.250.000	141.347.600	-	45.891.597.600
<i>Quyền sử dụng đất</i>				-
Nhà	45.750.250.000	141.347.600		45.891.597.600
Nhà và quyền sử dụng đất	45.750.250.000	141.347.600	-	45.891.597.600
II. Giá trị hao mòn lũy kế	7.483.381.681	3.605.657.631	-	11.089.039.312
<i>Quyền sử dụng đất</i>				-
Nhà	7.483.381.681	3.605.657.631		11.089.039.312
Nhà và quyền sử dụng đất	7.483.381.681	3.605.657.631	-	11.089.039.312
III. Giá trị còn lại	38.266.868.319			34.802.558.288
<i>Quyền sử dụng đất</i>	-			-
Nhà	38.266.868.319			34.802.558.288
Nhà và quyền sử dụng đất	38.266.868.319			34.802.558.288

11 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng CP/Tỷ lệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		đồng	Giá trị	đồng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con					
- Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng (1)	16.885.000	190.746.149.661	16.885.000	190.746.149.661	
Đầu tư vào Công ty liên doanh					
Đầu tư vào công ty liên kết					
Đầu tư dài hạn khác		71.653.000.000		71.653.000.000	
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000	
- Dầu khí					
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	3.035.000	30.350.000.000	3.035.000	30.350.000.000	
- Trang					
Dự án chung cư cao tầng và DV thương mại CT10-11 Văn Phú	-	34.303.000.000	-	34.303.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-		-	
Cộng		262.399.149.661		262.399.149.661	

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200717899 ngày 12/12/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty cổ phần Đầu tư Hải Đăng là 73.78%. Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 06A – Ngõ Thời Nhiệm – Phường Tân Lập – Thành phố Nha Trang. Ngành nghề kinh doanh chính: Bất động sản, du lịch, nhà hàng, khách sạn.

12 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	33.878.063.082	56.013.596.009
Cộng	33.878.063.082	56.013.596.009
13 . Tài sản dài hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	4.584.000.000	4.584.000.000
Cộng	4.584.000.000	4.584.000.000
14 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	265.169.869.498	367.954.996.634
(1) Ngân hàng BIDV Hà Nội	11.314.181.898	35.876.985.772
(2) Ngân hàng Vietinbank, CN 8	139.373.924.653	146.043.334.653
(3) Ngân hàng Oceanbank	99.912.312.503	99.912.312.503
(4) Ngân hàng phát triển Nhà thành phố HCM	14.569.450.444	23.137.782.775
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	59.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	3.984.580.931
Vay dài hạn đến hạn trả	13.934.073.863	7.000.000.000
- Ngân hàng VIB	8.207.953.951	7.000.000.000
- Ngân hàng Oceanbank	5.726.119.912	-
Cộng	279.103.943.361	374.954.996.634

(1) Khoản vay theo HĐ tín dụng số 01/2011/HĐNT ngày 01/07/2011 với hạn mức tối đa là 40 tỷ đồng; phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và tài sản của bên thứ 3.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 54/2011/HĐNT ngày 24/06/2011 với hạn mức tối đa là 150 tỷ đồng; phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty và bảo lãnh của bên thứ 3. Số nợ gốc quá hạn: 139.373.924.653 đồng.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0091/2011/HĐTD1-OCEANBANK03 ngày 12/10/2011 với hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng; phục vụ nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo thư bảo lãnh của Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam. Số nợ gốc quá hạn: 99.912.312.503 đồng.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 148/10 ngày 30/08/2010 với hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng; Bổ sung vốn kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng nguồn thu từ hợp đồng số 02/HĐKT/2010/PVPLS-PVC ngày 12/04/2010 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty cổ phần Bất động sản điện lực dầu khí Việt Nam Phương Nam và Tổng Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần Đầu tư xây lắp dầu khí Sài Gòn. Số nợ gốc quá hạn: 14.569.450.444 đồng.

15 . Người mua trả tiền trước

Chi tiết tại phụ lục số 02

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập cá nhân

Cộng

Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
193.596.786	71.207.511
193.596.786	71.207.511

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Chi phí phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Dự Án Khu Đô Thị Hậu Giang	-	8.197.431.960
CT Mở rộng kho xăng dầu Nhà Bè	-	1.368.550.387
PV Power Landmark An Phú Quận 2	-	81.758.737.064
Bệnh viện điều dưỡng Thanh Hóa	-	1.891.923.992
CT Tòa Nhà Petroland- Khu đô thị đông thù thiêm	-	3.114.424.525
CT Chung cư cao cấp Mỹ Phú Q7	-	676.252.554
CT: Chung cư cao tầng Linh tây -Q.Thủ Đức	-	693.033.918
CT Khang Thông Apartment Huỳnh Tấn Phát - Q7	-	8.742.443.332
CT Ngô Gia Tự - Hà Nội	-	2.824.377.812
Nhà máy xả phòng	113.454.545	6.419.202.503
CT Co.op Mark Trà Vinh	-	69.089.340
CT 409 Lĩnh Nam (Megastar)	-	2.230.878.933
CT Chung Cư B4 Kim Liên - Phần Thân	53.400.900	1.675.288.379
HM Các Khu vực và hệ thống chính trong XD - NM điện Nhơn Trạ	-	76.242.000
Chi phí chung Văn phòng Công ty	-	18.920.000
Lãi vay trích trước	-	1.951.554.771
Trung tâm thương mại Chợ Hàng Da	1.578.338.407	-
Cải tạo trụ sở số 2 Chương Dương	512.976.296	-
Chung cư B14 Kim Liên	471.279.135	-
Trường Mỏ Địa Chất	1.279.832.615	-
Trung tâm thương mại 362 Phố Huế	154.486.347	-
Toà nhà 11 Bis Nguyễn Gia Thiều	2.505.600.000	-
Phải trả tại chi nhánh Hà Nội	-	10.120.007.245
Cộng	6.669.368.245	131.828.358.715

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	755.914.608	571.511.971
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	279.280.768	31.316.389
Bảo hiểm xã hội	104.917.427	-
Bảo hiểm thất nghiệp	61.061.408	10.364.716
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	283.544.805.716	185.216.917.500
- Lãi vay phải trả ngân hàng Công thương	36.206.033.040	-
- Lãi vay phải trả NH TMCP Phát Triển Nhà TP.HCM	3.341.707.617	-
- Lãi vay phải trả NH TMCP Đại Dương - CN Sài Gòn	21.578.602.376	-
- Phải trả Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	204.668.609.967	179.912.859.769
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.749.852.716	5.304.057.731
Cộng	284.745.979.927	185.830.110.576

19 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí bảo hành công trình		
- Công trình sửa chữa nhà khách Tập đoàn Dầu khí	248.691.505	248.691.505
- Tòa nhà 16 Trương Định	217.559.151	217.559.151
- Công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch II	2.609.807.530	2.609.807.530
- CT Nhà Cộng đồng B7, B10 Kim Liên	37.524.400	37.524.400
- Trung Tâm Đăng Kiểm xe cơ giới 29-02V	242.301.852	242.301.852
- Nhà ở 5 tầng Bộ Công An	369.335.760	369.335.760
Cộng	3.725.220.198	3.725.220.198
20 . Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	2.906.149.309	2.691.374.749
Cộng	2.906.149.309	2.691.374.749
21 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	59.464.459.769	65.610.592.350
- Vay dài hạn PVFC	-	38.804.623.600
- Vay dài hạn VIBank (*)	10.500.000.000	17.500.000.000
- Vay dài hạn Oceanbank (**)	48.964.459.769	9.305.968.750
Cộng	59.464.459.769	65.610.592.350

(*) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0405/HMTD2-VIB625/10 ngày 22/04/2010 với số tiền là 35 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là 60 tháng; Lãi suất tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 3 tháng một lần; Mục đích tài trợ một phần dự án đầu tư mua quyền sử dụng tòa nhà 11 Bis Nguyễn Gia Thiều. Tài sản thế chấp là tòa nhà tại 11 Bis Nguyễn Gia Thiều với giá trị 46.508.040.000 đồng.

(**) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 0036/2010/HDDTD1-OCEANBANK03 ngày 04/10/2010, số tiền 20.800.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 48 tháng; Lãi suất lần giải ngân đầu 15% và điều chỉnh 03 tháng 1 lần; Mục đích vay: đầu tư mua máy móc thiết bị. Tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị được hình thành từ vốn vay, tổng giá trị: 41.698.868.800 đồng.

Số dư cuối kỳ gồm cả khoản vay được chuyển từ PVFC sang theo Hợp đồng mua, bán khoản nợ số 11/2012-HĐMBN-TCĐK-CNHCM.QLTD ngày 30/08/2012.

Hợp đồng tín dụng số 0068/2012/HDDTD1-OCEANBANK03 ngày 30/08/2012; số tiền 45.385.241.019 đồng; thời hạn giải ngân đến 20/01/2014; lãi suất lần giải ngân đầu 15% và điều chỉnh 03 tháng 1 lần; mục đích vay: Mua lại khoản nợ từ Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí; Tài sản bảo đảm: Tài sản hình thành trong tương lai (giai đoạn 1) của Dự án Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2 và 3 Phường 5, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của bên vay, Chứng thư bảo lãnh thanh toán của Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam cho bên vay.

22 . Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
CT Siêu thị Coop mart Trà Vinh	2.001.429.252	2.001.429.252
Nhà máy điện Nhơn Trạch II	-	1.368.095.636
Phải thu khách, chi phí tòa nhà 11 Bis	5.764.125.862	8.173.181.751
Siêu thị Coop mart Cần Thơ	181.818.182	-
Doanh thu chưa thực hiện chi nhánh HN	500.000.000	500.000.000
Cộng	8.447.373.296	12.042.706.639

23 . Vốn chủ sở hữu

23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 03)

23.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam	87.125.000.000	87.125.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng	-	26.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí - IDICO Long Sơn	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	2.971.000.000	26.250.000.000
Vốn các cổ đông khác	231.404.000.000	182.125.000.000
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000

23.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	350.000.000.000	350.000.000.000

23.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

23.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(247.998.420.335)	(85.880.601.544)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(247.998.420.335)	(85.880.601.544)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7.086)	(2.454)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
24 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	48.420.963.529	842.351.183.167
Doanh thu kinh doanh bất động sản	8.396.911.719	54.712.648.031
Doanh thu cho thuê nhà	16.873.749.589	15.742.777.397
Khác	295.454.545	
Cộng	73.987.079.382	912.806.608.595
25 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động xây lắp	184.512.358.379	842.556.136.136
Giá vốn kinh doanh bất động sản	8.501.793.320	52.952.763.426
Giá vốn cho thuê nhà	9.132.524.552	9.990.541.891
Khác	295.454.545	-
Cộng	202.442.130.796	905.499.441.453
26 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	978.497.737	6.239.074.104
Cộng	978.497.737	6.239.074.104
27 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	87.599.628.009	54.980.858.202
Cộng	87.599.628.009	54.980.858.202
28 . Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	14.387.115.578	-
Thu nhập khác	3.111.371.579	1.185.635.770
	17.498.487.157	1.185.635.770
29 . Chi phí khác		
Thanh lý tài sản	10.541.238.934	-
Lãi phạt, lãi chậm trả	13.137.401.539	-
Chi phí khác	1.986.160.274	4.697.626.542
	25.664.800.747	4.697.626.542
30 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Năm nay đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu		66.015.997.551
Chi phí nhân công		33.274.155.488
Chi phí khấu hao		20.789.974.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài		99.510.347.028
Chi phí bằng tiền khác		3.914.117.803
Cộng		223.504.591.983

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a) TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	Cổ đông sáng lập	24,89%
2. Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí - Idico Long Sơn	Cổ đông sáng lập	8,14%
3. Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Cổ đông sáng lập	0,85%
4. Công ty cổ phần Dầu khí Nha Trang	Công ty nhận vốn góp	10,12%
5. Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	Công ty nhận vốn góp	10,84%

b) Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

TT Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
1. Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	Tiền thuê đất, cung cấp dịch vụ	1.326.497.313
2. Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí - Idico Long Sơn	Cung cấp sản phẩm xây lắp	43.576.336.044
3. Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Cung cấp sản phẩm xây lắp	2.028.518.891
4. Công ty cổ phần Dầu khí Nha Trang		-
5. Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	Cung cấp dịch vụ	443.640.806
6. Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	Nhận sản lượng xây lắp	95.351.395.142

c) Số dư với các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền
1. Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	Phải thu	959.097.975
2. Công ty cổ phần Đầu tư khu công nghiệp Dầu khí - Idico Long Sơn	Phải thu	594.796.935
3. Công ty cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Phải trả	8.999.451.536
4. Công ty cổ phần Dầu khí Nha Trang	Phải thu	1.305.961.700
5. Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	Phải thu	662.239.961
6. Công ty cổ phần Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	Phải trả	19.893.192.564

2. Kết quả kinh doanh giữa 2 năm tài chính

TT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm nay và năm trước	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	-153.210.976.473	-33.626.826.674	-119.584.149.799	-355,62%
2	Hoạt động tài chính	-86.621.130.272	-48.741.784.098	-37.879.346.174	-77,71%
3	Hoạt động khác	-8.166.313.590	-3.511.990.772	-4.654.322.818	-132,53%
	Tổng cộng	-247.998.420.335	-85.880.601.544	-162.117.818.791	-188,77%

Lợi nhuận từ hoạt động chính, hoạt động tài chính và hoạt động khác đều giảm mạnh, bởi các nguyên nhân sau:

- Do tình hình kinh tế nói chung và lĩnh vực xây lắp và kinh doanh bất động sản nói riêng gặp nhiều khó khăn nên trong năm 2012 Công ty không ký thêm được hợp đồng mới. Hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2012 chủ yếu thực hiện các công trình dự án chuyển tiếp từ các năm trước.
- Việc huy động vốn từ các chủ đầu tư rất khó khăn nên nguồn tiền thu về không nhiều, Công ty không có nguồn để trả cho các tổ chức tín dụng dẫn đến dư nợ tín dụng lớn, chi phí lãi vay tăng cao. Bên cạnh đó các chi phí đầu vào như vật tư, nhân công,... cũng tăng nhiều làm tăng giá thành công trình và ảnh hưởng rất lớn tới lợi nhuận Công ty trong năm.

3. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 đồng	01/01/2012 đồng	31/12/2012 đồng	01/01/2012 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	734.730.669	10.222.979.433	734.730.669	10.222.979.433
Các khoản phải thu	249.678.509.678	500.308.235.957	249.678.509.678	500.308.235.957
Các khoản đầu tư tài chính	262.399.149.661	262.399.149.661	262.399.149.661	262.399.149.661
<i>Ngắn hạn</i>				
<i>Dài hạn</i>	262.399.149.661	262.399.149.661	262.399.149.661	262.399.149.661
Cộng	512.812.390.008	772.930.365.051	512.812.390.008	772.930.365.051
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	580.435.198.730	458.556.522.079	580.435.198.730	458.556.522.079
Chi phí phải trả	6.669.368.245	131.828.358.715	6.669.368.245	131.828.358.715
Các khoản vay	338.568.403.130	440.565.588.984	338.568.403.130	440.565.588.984
Cộng	925.672.970.105	1.030.950.469.778	925.672.970.105	1.030.950.469.778

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	279.103.943.361	59.464.459.769	338.568.403.130
Phải trả người bán	295.689.218.803	-	295.689.218.803
Chi phí phải trả	6.669.368.245	-	6.669.368.245
Phải trả khác	284.745.979.927	-	284.745.979.927
Số đầu năm			
Các khoản vay	374.954.996.634	65.610.592.350	440.565.588.984
Phải trả người bán	272.726.411.503	-	272.726.411.503
Chi phí phải trả	131.828.358.715	-	131.828.358.715
Phải trả khác	185.830.110.576	-	185.830.110.576

Các khoản phải trả vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn của Công ty, nguyên nhân chủ yếu là nguồn vốn tự có của Công ty còn hạn chế, do đó để có thể duy trì hoạt động, Công ty cần đi vay vốn hoặc chiếm dụng vốn của các đơn vị khác để bù vào chỗ thiếu hụt này. Khi các công trình chưa thể thanh quyết toán, áp lực về lãi phải trả từ việc huy động vốn vay, thời hạn phải trả gốc vay tạo ra nhiều rủi ro cho Công ty trong việc thanh toán.

Tổng các khoản nợ tài chính phải trả tại thời điểm cuối kỳ thấp hơn so với đầu kỳ, tuy nhiên tỷ lệ giảm tài sản ngắn hạn lớn hơn so với tỷ lệ giảm nợ ngắn hạn phải trả, cần phải lưu ý rằng trong tổng số nợ phải trả, nợ gốc quá hạn của các tổ chức tín dụng là 253.855.687.600 đồng và Ban Giám đốc nhận thức rất rõ về việc khó khăn trong việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của Công ty trong giai đoạn này.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Phụ lục số 01: Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: đồng

TT	Khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Ban QLDA XD Cung Hữu Nghị Việt Trung	1.807.658.600	1.807.658.600
2	Ban Quản Lý Đà Nẵng	2.560.229.763	-
3	Ban Điều Hành Dự án Nhà Máy Khí Điện Nhơn Trạch 2	5.322.478.651	8.335.678.651
4	Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng TW	10.114.430.033	20.462.774.874
5	Cty CP Địa ốc Dầu khí	11.273.973.263	2.016.970.191
6	Công ty CP TM Hàng Da	4.006.475.728	5.630.893.328
7	Công ty CP xây dựng Sông Hồng	4.391.227.856	13.915.033.516
8	Công ty Cổ phần Đầu Tư Dầu Khí Nha Trang	1.305.961.700	1.305.961.700
9	Công ty Cổ Phần Xà Phòng Hà Nội	2.944.553.976	7.582.173.068
10	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Dầu Khí Mỹ Phú	16.541.777.852	44.786.743.000
11	Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn - Cần Thơ	1.104.327.159	1.104.327.159
12	Các khách hàng khác	7.492.543.382	117.474.252.257
	Cộng	68.865.637.963	224.422.466.344

Phụ lục số 02: Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: đồng

TT		Số cuối năm	Số đầu năm
1	Ban tổ chức TW	1.426.903.966	-
2	Công ty CP Bất Động Sản Xây Lập Dầu Khí Việt Nam	34.680.273.808	38.828.967.065
3	Công ty Cổ phần PVI	4.587.850.523	4.587.850.523
4	Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu Khí	8.571.061.181	-
5	Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	9.377.451.536	-
6	Viện Dầu Khí Việt Nam (VPI)	21.447.520.000	21.447.520.000
7	Các khách hàng khác	1.880.289.514	53.264.622.486
		81.971.350.528	118.128.960.074

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	-	-	-	1.152.917.617	1.015.194.043	25.208.447.423	377.376.559.083
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(85.880.601.544)	(85.880.601.544)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	640.182.000	968.592.302	-	1.608.774.302
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	3.209.138.302	3.209.138.302
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	-	-	-	1.793.099.617	1.983.786.345	(84.881.292.423)	268.895.593.539
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ năm nay	-	-	-	-	-	-	(247.998.420.335)	(247.998.420.335)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	350.000.000.000	-	-	-	1.793.099.617	1.983.786.345	(332.879.712.758)	20.897.173.204